

Số: 1053/QĐ-UBND

An Giang, ngày 01 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố bảng xếp loại đường để xác định cước vận tải
đường bộ trên địa bàn tỉnh An Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17 tháng 6 năm 2005 của
Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy định về xếp loại đường để xác
định cước vận tải đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ
trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì
công trình đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số
37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận
tải Quy định về quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ;

Căn cứ Văn bản số 5782/BGTVT-KCHT ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Bộ
Giao thông vận tải về việc phân loại đường để tính cước vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh An Giang tại Tờ
trình số 1049/TTr-SGTVT ngày 23 tháng 5 năm 2024 về việc xếp loại đường để
xác định cước vận tải đường bộ trên địa bàn tỉnh An Giang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này “Công bố bảng xếp loại các
tuyến đường để tính cước vận chuyển đường bộ trên địa bàn tỉnh An Giang”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số
828/QĐ.UBND ngày 05 tháng 5 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An
Giang về việc công bố xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ trên địa
bàn tỉnh An Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Giao thông vận tải;
- TT. TU, HĐND tỉnh, UBNDTQVN tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- VP. UBND tỉnh: Lãnh đạo VP, các phòng, ban và Trung tâm Công báo – Tin học tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Phước

CÔNG BỐ BẢNG XẾP LOẠI ĐƯỜNG ĐỂ TÍNH CƯỚC VẬN CHUYỂN ĐƯỜNG BỘ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1053 /QĐ-UBND ngày 01 /7/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang)

Số TT	Tên đường	Mã số tuyến	Địa phận		Quy mô tuyến			Loại đường						Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (Km)	Nền đường (m)	Mặt đường (m)	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Đường tỉnh 941	941	Lộ tế	Tri Tôn	39,03	9	7÷8			x				Cấp C1
2	Đường tỉnh 942	942	Hội An	Thuận Giang	29,3									
	+ Đoạn		Km0+000	Km29+300	29,3	9÷12	7÷10			x				Cấp C1
3	Đường tỉnh 943	943	Long Xuyên	Cô Tô	64									
	+ Đoạn 1		Km0	Km25+220	25,22	19÷26	7÷14			x				Cấp A2
	+ Đoạn 2		Km25+220	Km40+120	14,9	9÷10	8			x				Cấp C1
	+ Đoạn 3		Km40+120	Km56+900	16,78	9	7			x				Cấp C1
	+ Đoạn 4		Km56+900	Km64+000	7,1	8÷13,5	6÷12,5				x			Cấp D1
4	Đường tỉnh 944	944	An Hòa	Cự Hội	11,2	12÷16	7÷12		x					Cấp B1
5	Đường tỉnh 945	945	Quốc lộ 91	Ranh Kiên Giang	40,55									
	+ Đoạn		Km0	Km40+550	40,55	9÷12	7			x				Cấp C1
6	Đường tỉnh 946	946	Hòa An	Chợ Mới	31,5									
	+ Đoạn 1		Km0	Km6+750	6,75	5,5	3,5					x		Cấp E

	+ Đoạn 2		Km6+750	Km31+500	31,5	7÷19	5,5÷14				x			Cấp D1
7	Đường tỉnh 947	947	Quốc lộ 91	Ranh Kiên Giang	37,5									
	+ Đoạn 1		Km0	Km16+700	16,7	7	5				x			Cấp D1
	+ Đoạn 2		Km16+700	Km24+700	8	5,5	3,5					x		Cấp E
	+ Đoạn 3		Km24+700	Km37+500	12,8	7÷8	7				x			Cấp D1
8	Đường tỉnh 948	948	Nhà Bàng	Tri Tôn	22,3									
	+ Đoạn 1		Km0	Km6+127,38	6,13	9	6÷7				x			Cấp C2
	+ Đoạn 2		Km6+127,38	Km15+778,21	9,65	12÷14	9			x				Cấp B1
	+ Đoạn 3		Km15+778,21	Km22+300	6,52	9÷13	8÷11			x				Cấp A2
9	Đường tỉnh 949	949	Tịnh Biên	Tri Tôn	16,95	12	7			x				Cấp B1
10	Đường tỉnh 951	951	Châu Phong	Năng Gù	28,8									
	+ Đoạn		Km0	Km28+800	28,8	9	6				x			Cấp C1
11	Đường tỉnh 952	952	Đường tỉnh 953	Vĩnh Xương	18,32									
	+ Đoạn 1		Km0	Km5+300	5,30	10÷12	8				x			Cấp C1
	+ Đoạn 2		Km5+300	Km18+320	13,02	9	7				x			Cấp C1
12	Đường tỉnh 953	953	Đường tỉnh 954	Châu Phong	16,65									
	+ Đoạn 1		Km0	Km5+505	5,50	10÷18	8÷14				x			Cấp C1

	+ Đoạn 2		Km5+505	Km16+65	11,14	9	7			x				Cấp C1
13	Đường tỉnh 954	954	Tân Châu	Năng Gù	45,65									
	+ Đoạn		Km0	Km45+650	45,65	9	7÷8				x			Cấp C2
14	Đường tỉnh 955A	953	Châu Đốc	Tịnh Biên	23	9	7			x				Cấp C1
15	Đường tỉnh 955B	955B	Châu Lăng	Lạc Quới	22	7÷8	6÷7				x			Cấp D1
16	Đường tỉnh 957	957	Đa Phước	Long Bình	33	9	7			x				Cấp C1
17	Đường tỉnh 958	958	Tri Tôn	Ranh Kiên Giang	18,8	9	7÷8			x				Cấp C1
18	Đường tỉnh 959	959	Tri Tôn	Cô Tô	17	7÷8	6÷7					x		Cấp D2
19	Đường tỉnh 960	960	Núi Sập	Ranh Kiên Giang	10,4	7	5,5				x			Cấp D1